

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Trình độ đào tạo: **Đại học**  
Ngành đào tạo: **Quản trị khách sạn**  
Tên tiếng Anh: **Hospitality Management**  
Tên các chuyên ngành:  
Mã ngành: **7810201**  
Hình thức đào tạo: **Chính quy**

*Bình Định, 2022*

## BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-DHQN ngày tháng năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo:            Đại học  
Ngành đào tạo:              Quản trị khách sạn  
Tên tiếng Anh:              Hospitality Management  
Tên các chuyên ngành:  
Mã ngành:                    7810201  
Hình thức đào tạo:          Chính quy

### 1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị khách sạn với trình độ Đại học có khối lượng kiến thức toàn khóa là 135 tín chỉ (chưa kể các môn điều kiện GDTC, GD QP-AN), thời gian đào tạo là 4 năm. Chương trình được thiết kế với khối kiến thức giáo dục đại cương 24 tín chỉ, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 111 tín chỉ (trong đó Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành 23 tín chỉ; Kiến thức ngành, chuyên ngành 51 tín chỉ; Kiến thức bổ trợ 31 tín chỉ; Khóa luận tốt nghiệp, học phân thay thế 6 tín chỉ). Chương trình đào tạo được thiết kế theo định hướng ứng dụng giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra về: Kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, có khả năng xin việc và thích nghi với công việc sau khi ra trường.

#### 1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

|                                  |                         |
|----------------------------------|-------------------------|
| 1. Tên chương trình (Tiếng Việt) | Quản trị khách sạn      |
| 2. Mã ngành đào tạo              | 7810201                 |
| 3. Trường cấp bằng               | Trường Đại học Quy Nhơn |
| 4. Tên gọi văn bằng              | Cử nhân                 |
| 5. Trình độ đào tạo              | Đại học                 |
| 6. Số tín chỉ yêu cầu            | 135                     |

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| 7. Khoa quản lý                      | Tài chính-Ngân hàng và Quản trị kinh doanh,<br>Trường ĐH Quy Nhơn  |
| 8. Hình thức đào tạo                 | Chính quy  |
| 9. Thời gian học tập chuẩn toàn khóa | 4 năm  |
| 10. Đối tượng tuyển sinh             | Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn   |
| 11. Thang điểm đánh giá              | 10   |
| 12. Điều kiện tốt nghiệp             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT.</li> <li>- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.</li> <li>- Đã hoàn thành các học phần GDTC và có chứng chỉ GDQP – AN.</li> <li>- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Nhà trường.</li> </ul>   |
| 13. Vị trí việc làm                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên ngành Quản trị khách sạn khi ra trường có thể đảm nhiệm các công việc ở tất cả các cấp như nhân viên, quản lí, trưởng các bộ phận,... tại các khách sạn, nhà hàng và khu nghỉ dưỡng quốc nội lẫn đầu tư nước ngoài.</li> <li>- Sinh viên có thể làm việc ở các vị trí bao gồm quản lý hoặc chuyên viên của các bộ phận tiền sảnh – lễ tân, buồng phòng, bếp - ẩm thực, hội nghị yến tiệc, giải trí, nhân sự, tài chính – kế toán, kinh doanh, hành chính, marketing.</li> <li>- Ngoài ra, còn có thể giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, hoặc nghiên cứu tại các cơ quan nghiên cứu, kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế.</li> <li>- Khởi sự kinh doanh, thành lập và quản lý công ty kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn của riêng mình.</li> </ul> |
| 14. Học tập nâng cao trình độ        | - Tham gia các khóa học, bồi dưỡng ngắn hạn liên quan đến quản trị khách sạn trong và ngoài  |

|   |  |
|---|--|
|   | nước.<br>- Học bằng đại học thứ 2 của các chuyên ngành liên quan.<br>- Đăng ký học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) của các chuyên ngành khách sạn hoặc các chuyên ngành khác thuộc lĩnh vực quản trị khách sạn tại các trường đại học trong và ngoài nước.          |
| 15. Chương trình tham khảo khi xây dựng | - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội<br>- Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh<br>- Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng<br>- The University of Queensland (Australia)<br>- University of Hull (United Kingdom)<br>- Nanyang Business School (Singapore) |
| 16. Thời điểm cập nhật bản mô tả        | Tháng 05/2022  |

### 1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

Triết lý giáo dục của trường Đại học Quy Nhơn đó là: “*Toàn diện – Khai phóng – Thực nghiệp*”. Triết lý này được cụ thể hóa vào chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn như sau:

| Chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn |                                    |  | Triết lý giáo dục của DQN |            |             |
|---|------------------------------------|--|---------------------------|------------|-------------|
|   |                                    |  | Toàn diện                 | Khai phóng | Thực nghiệp |
| Kiến thức trong chương trình đào tạo          | Khối kiến thức đại cương           | Các học phần khoa học chính trị, pháp luật                                   | x                         |            |             |
|   |                                    | Các học phần KHXX/KHTN-MT, KH Quản lý, Ngoại ngữ, Tin học                    |                           | x          |             |
|   | Khối kiến thức cơ sở ngành         | Các học phần lý thuyết (kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, nguyên lý kế toán,...) | x                         | x          |             |
|   | Khối kiến thức ngành, chuyên ngành | Các học phần lý thuyết   | x                         | x          | x           |
|   |                                    | Các học phần thực tập, thực tế   | x                         | x          | x           |
|   | Khóa luận tốt nghiệp               | x  | x                         | x          |             |
| Hoạt  | Nghiên cứu khoa học sinh viên      |  | x                         | x          | x           |

|  |  |   |   |   |   |
|--|--|---|---|---|---|
| động<br>ngoại<br>khóa  | Thi hùng biện, thiết kế mô hình, ý tưởng, .... |   |   | x | x |
|  | Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)            |   | x |   | x |
|  | Hiến máu nhân đạo                              |   |   | x |   |
|  | Hoạt động vì người nghèo                       |   |   | x |   |
|  | .....  |   |   |   |   |
| Chuẩn<br>đầu ra<br>của<br>chương<br>trình<br>đào tạo<br>(PLOs) | PLO1   | Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội, pháp luật, tự nhiên – môi trường để diễn giải các vấn đề phát sinh trong hoạt động quản trị khách sạn.   | x | x |   |
|  | PLO2   | Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất.  | x | x |   |
|  | PLO3   | Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành, khối ngành làm nền tảng để học tập và nghiên cứu các môn chuyên sâu ngành Quản trị khách sạn.  | x | x | x |
|  | PLO4   | Vận dụng được kiến thức ngành và bổ trợ để phân tích, đánh giá, giải quyết các vấn đề chuyên sâu về quản trị khách sạn trong thực tế như: quản trị chiến lược, quản trị tài chính, quản trị nguồn nhân lực, marketing trong du lịch và khách sạn,...; các vấn đề về quản trị tác nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh khách sạn như: quản trị kinh doanh lưu trú, quản trị lễ tân, quản trị buồng – bàn – bar, quản trị nhà hàng, quản trị bếp và ẩm thực, quản trị kinh doanh lữ hành, quản trị khu du lịch... | x | x | x |
|  | PLO5   | Vận dụng được các kỹ năng: giao tiếp, thuyết trình trước đám đông; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng làm việc nhóm; và kỹ năng lập kế hoạch mục tiêu vào giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản trị khách sạn; kỹ năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.  | x | x | x |

|       |   |   |   |   |
|-------|---|---|---|---|
| PLO6  | <p>Kỹ năng ngoại ngữ: đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (trương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu – CEFR) và theo quy định của Trường đối với khối ngành kinh tế và quản lý.</p> <p>Có kỹ năng ngoại ngữ thứ hai (tiếng Pháp hoặc tiếng Trung) khi giao tiếp với các đối tác có liên quan trong công việc ở trình độ cơ bản.</p>   | x | x | x |
| PLO7  | <p>Kỹ năng tin học: đạt trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo thông tư Số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông. Đồng thời có khả năng tìm hiểu và sử dụng các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho công tác quản trị khách sạn.</p>   | x | x | x |
| PLO8  | <p>Có kỹ năng hoàn thành các nghiệp vụ phức tạp trong lĩnh vực Quản trị khách sạn đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn của ngành trong những bối cảnh khác nhau.</p>  | x | x | x |
| PLO9  | <p>Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực quản trị khách sạn; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề trong các hoạt động kinh doanh và quản trị khách sạn; kỹ năng phản biện, phê phán và đề xuất các giải pháp trong quy hoạch, chính sách và quản trị để xử lý vấn đề vi mô và vĩ mô của vùng miền.</p> | x | x | x |
| PLO10 | <p>Có phẩm chất chính trị đúng đắn, đạo đức tốt; yêu ngành nghề, nghiêm túc trong công việc, có ý thức trách nhiệm cao.</p>   | x | x |   |

|  |       |  |   |   |   |
|--|-------|--|---|---|---|
|  | PLO11 | Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân và khả năng học tập suốt đời góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc; việc hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động trong lĩnh vực quản trị khách sạn ở quy mô vừa. | x | x | x |
|--|-------|--|---|---|---|

#### 1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)

##### 1.4.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản trị khách sạn (QTKS) phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có kiến thức chung về kinh tế - xã hội, có kiến thức rộng và chuyên sâu ngành QTKS, có kỹ năng thực hành các nghiệp vụ của ngành Khách sạn, nhà hàng và những kỹ năng mềm cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp, có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ nhân dân. Đồng thời những cử nhân QTKS có thái độ tốt về nghề nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp để phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

##### 1.4.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Cử nhân ngành QTKS đạt được những kiến thức, kỹ năng và phẩm chất sau:

###### - Về kiến thức

+ PO1: Vận dụng kiến thức về khoa học cơ bản để học tập suốt đời. Có thể chất tốt và kiến thức về an ninh, quốc phòng.

+ PO2: Vận dụng kiến thức cơ sở ngành, khối ngành làm nền tảng để nghiên cứu các môn chuyên sâu ngành Quản trị khách sạn.

+ PO3: Vận dụng kiến thức ngành và bổ trợ một cách toàn diện và chuyên sâu trong quản trị khách sạn.

###### - Về kỹ năng

+ PO4: Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp.

+ PO5: Sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin căn bản tốt.

+ PO6: Có kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn phức tạp trong lĩnh vực quản trị khách sạn.

**- Về mức tự chủ và trách nhiệm**

+ PO7: Có phẩm chất đạo đức cá nhân tốt, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước và các quy định của tổ chức làm, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.

+ PO8: Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc lĩnh vực quản trị khách sạn và du lịch, giám sát người khác thực hiện nghiệp vụ chuyên; có trách nhiệm với xã hội và môi trường.

**1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)**

**1.5.1. Về kiến thức**

1) PLO1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội, pháp luật, tự nhiên – môi trường để diễn giải các vấn đề phát sinh trong hoạt động quản trị khách sạn.

2) PLO2: Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất.

3) PLO3: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành, khối ngành làm nền tảng để học tập và nghiên cứu các môn chuyên sâu ngành Quản trị khách sạn.

4) PLO4: Vận dụng được kiến thức ngành và bổ trợ để phân tích, đánh giá, giải quyết các vấn đề chuyên sâu về quản trị khách sạn trong thực tế như: quản trị chiến lược, quản trị tài chính, quản trị nguồn nhân lực, marketing trong du lịch và khách sạn,...; các vấn đề về quản trị tác nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh khách sạn như: quản trị kinh doanh lưu trú, quản trị lễ tân, quản trị buồng – bàn – bar, quản trị nhà hàng, quản trị bếp và ẩm thực, quản trị kinh doanh lữ hành, quản trị khu du lịch...

**1.5.2. Về kỹ năng**

5) PLO5: Vận dụng được các kỹ năng: giao tiếp, thuyết trình trước đám đông; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng làm việc nhóm; và kỹ năng lập kế hoạch mục tiêu vào giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản trị khách sạn; kỹ năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

6) PLO6: Kỹ năng ngoại ngữ: đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu – CEFR) và theo quy định của Trường đối với khối ngành kinh tế và quản lý.

Có kỹ năng ngoại ngữ thứ hai (tiếng Pháp hoặc tiếng Trung) khi giao tiếp với các đối tác có liên quan trong công việc ở trình độ cơ bản.



7) PLO7: Kỹ năng tin học: đạt trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo thông tư Số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông. Đồng thời có khả năng tìm hiểu và sử dụng các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho công tác quản trị khách sạn.

8) PLO8: Có kỹ năng hoàn thành các nghiệp vụ phức tạp trong lĩnh vực Quản trị khách sạn đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn của ngành trong những bối cảnh khác nhau.

9) PLO9: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực quản trị khách sạn; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề trong các hoạt động kinh doanh và quản trị khách sạn; kỹ năng phản biện, phê phán và đề xuất các giải pháp trong quy hoạch, chính sách và quản trị để xử lý vấn đề vi mô và vĩ mô của vùng miền.

### 1.5.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

10) PLO10: Có phẩm chất chính trị đúng đắn, đạo đức tốt; yêu ngành nghề, nghiêm túc trong công việc, có ý thức trách nhiệm cao.

11) PLO11: có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân và khả năng học tập suốt đời góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc; việc hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động trong lĩnh vực quản trị khách sạn ở quy mô vừa.

### Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

| Mục tiêu (POs) | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |
|----------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|
|                | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| PO1            | X                   | X |   |   |   |   |   |   |   |    |    |
| PO2            |                     |   | X |   |   |   |   |   |   |    |    |
| PO3            |                     |   |   | X |   |   |   |   |   |    |    |
| PO4            |                     |   |   |   | X | X |   |   |   |    |    |
| PO5            |                     |   |   |   |   | X | X |   |   |    |    |
| PO6            |                     |   |   |   |   |   |   | X | X |    |    |
| PO7            |                     |   | X | X |   |   |   |   | X | X  | X  |
| PO8            |                     |   | X | X |   |   |   |   | X | X  | X  |

## 1.6. Phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá

### 1.6.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

#### - Chuẩn bị của giảng viên

- + Tài liệu giảng dạy, tài liệu hướng dẫn học tập, dụng cụ dạy học (nếu cần).
- + Các bài tập vận dụng, nghiên cứu tình huống, các văn bản luật, các qui định hiện hành của Nhà nước liên quan đến nội dung của học phần giảng dạy.

#### - Các phương pháp giảng dạy - học tập [Dạy trực tiếp/gián tiếp/trải nghiệm/tương tác/tự học]

- + Dạy trực tiếp: thuyết giảng, thảo luận, tham luận.
- + Dạy gián tiếp: câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, dạy học theo tình huống, dạy học theo nhóm.
- + Học trải nghiệm: thực tập, thực tế, nghiên cứu tình huống.
- + Dạy học tương tác: thảo luận, làm việc nhóm.
- + Tự học: bài tập ở nhà, giải quyết tình huống cho sẵn.

#### Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy - học tập

| Phương pháp giảng dạy - học tập   | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |
|-----------------------------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|
|                                   | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| <b>I. Dạy trực tiếp</b>           |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |
| 1. Thuyết giảng                   | X                   |   | X | X |   |   |   | X | X | X  | X  |
| 2. Tham luận                      |                     |   | X | X | X |   |   | X | X |    |    |
| <b>II. Dạy gián tiếp</b>          |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |
| 3. Câu hỏi gợi mở                 | X                   |   | X | X | X |   |   | X | X |    | X  |
| 4. Giải quyết vấn đề              | X                   |   | X | X | X |   |   | X | X |    | X  |
| 5. Dạy học theo tình huống        |                     |   | X | X | X |   |   | X | X |    | X  |
| 6. Dạy học theo nhóm              |                     |   | X | X | X |   |   |   |   |    | X  |
| <b>III. Học trải nghiệm</b>       |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |
| 7. Thực tập, thực tế              |                     |   | X | X | X | X | X | X | X | X  | X  |
| 8. Nghiên cứu tình huống          |                     |   | X | X |   |   |   | X | X |    | X  |
| <b>IV. Dạy học tương tác</b>      |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |
| 9. Thảo luận                      |                     |   | X | X | X |   |   | X | X |    |    |
| 10. Làm việc nhóm                 |                     |   | X | X | X |   |   |   |   | X  | X  |
| <b>V. Tự học</b>                  |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |
| 11. Bài tập ở nhà                 |                     |   | X | X |   |   |   |   |   | X  | X  |
| 12. Giải quyết tình huống cho sẵn |                     |   | X | X | X |   |   | X | X | X  | X  |

**- Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học**

Bên cạnh việc áp dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy – học tập như trên thì giảng viên cần phải thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy, áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại ở bậc đại học nhằm giúp người học đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và nâng cao chất lượng dạy học. Việc cải tiến được thực hiện theo hướng giảng viên tăng cường vận dụng công nghệ và các phương pháp giảng dạy hiện đại để phát huy tính tích cực, sáng tạo, độc lập của sinh viên nhằm giúp sinh viên chủ động trong học tập, tích cực nghiên cứu sách, bài báo, tạp chí chuyên ngành,... phát hiện và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.

**1.6.2. Phương pháp đánh giá**

**\* Thang điểm đánh giá:**

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

**\* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm**

**a. Học phần lý thuyết**

| STT | Hình thức đánh giá | Tiêu chí đánh giá  | Trọng số                          |
|-----|--------------------|--|-----------------------------------|
| 1   | Quá trình học tập  | <p><i>Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học</i></p> <p><i>Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng</i></p> <p><i>* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i></p> <p><i>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</i></p> <p><i>* Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i></p> <p><i>- Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn, bài tập nhóm: nội dung, hình thức, thể hiện bài báo cáo theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy và đề cương chi tiết học phần.</i></p> <p><i>* Các bài thực hành theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i></p> <p><i>- Tiêu chí đánh giá bài thực hành: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</i></p> | 30%<br>hoặc<br>40%<br>hoặc<br>50% |
| 2   | Thi kết thúc học   | <p><i>Thi kết thúc học phần</i></p> <p><i>* Hình thức thi: Viết/vấn đáp.</i></p>   | 70%<br>hoặc                       |

|             |   |                    |
|-------------|---|--------------------|
| <b>phần</b> | - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.<br>* Hình thức thi: Thực hành.<br>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.<br>* Hình thức thi: Bài báo cáo<br>- Tiêu chí đánh giá bài thi: nội dung, hình thức, vấn đáp bài báo cáo. | 60%<br>hoặc<br>50% |
|-------------|---|--------------------|

b. Học phần thí nghiệm - thực hành

[Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài

thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.]

c. Học phần đồ án môn học

[ 30% điểm quá trình; 70% điểm thể hiện đồ án ]

d. Học phần khóa luận/đồ án tốt nghiệp

[Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-

DHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn]

**\* Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

**Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)**

| Phương pháp đánh giá          | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |
|-------------------------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|
|                               | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| <b>I. Đánh giá tiến trình</b> |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |
| 1. Đánh giá chuyên cần        |                     |   |   |   |   |   |   |   |   | X  | X  |
| 2. Đánh giá bài tập           | X                   |   | X | X |   | X |   | X | X |    | X  |
| 3. Đánh giá thuyết trình      |                     |   |   |   | X | X |   | X | X |    |    |
| 4. Đánh giá bài tập nhóm      |                     |   | X | X | X | X |   | X | X |    |    |
| 5. Đánh giá bài tập lớn       |                     |   | X | X |   |   |   | X | X |    |    |
| 6. Đánh giá bài báo cáo       |                     |   | X | X |   |   |   | X | X |    | X  |
| <b>II. Đánh giá tổng kết</b>  |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |

|                         |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|-------------------------|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7. Kiểm tra viết        |  | X | X | X |   | X | X | X | X | X | X |
| 8. Kiểm tra trắc nghiệm |  |   | X | X |   |   |   | X | X |   |   |
| 9. Thi vấn đáp          |  |   | X | X | X |   |   | X | X |   |   |
| 10. Báo cáo             |  |   | X | X |   |   |   | X | X |   | X |
| 11. Bảo vệ khóa luận TN |  |   | X | X |   |   |   | X | X | X | X |
| 12. Kiểm tra thực hành  |  | X |   |   |   |   | X |   |   |   |   |

## 2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

### 2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

| STT          | Khối kiến thức, số tín chỉ                   | Số tín chỉ |           |
|--------------|--|------------|-----------|
|              |  | Bắt buộc   | Tự chọn   |
| <b>1</b>     | <b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>24</b>  | <b>0</b>  |
| 1.1          | Khoa học chính trị và pháp luật              | 13         | 0         |
| 1.2          | Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN  | 12         | 0         |
| 1.3.         | Ngoại ngữ                                    | 7          | 0         |
| 1.4          | KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý     | 4          | 0         |
| <b>2</b>     | <b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>97</b>  | <b>14</b> |
| 2.1          | Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành          | 21         | 2         |
| 2.2          | Kiến thức ngành, chuyên ngành 51             | 47         | 4         |
| 2.3          | Kiến thức bổ trợ 31                          | 23         | 8         |
| 2.4          | Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế      | 6          | 0         |
| <b>Tổng:</b> |  | <b>121</b> | <b>14</b> |
|              |  | <b>135</b> |           |

#### - Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 10 học phần:

Khối kiến thức giáo dục đại cương trang bị cho người học những kiến thức căn bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, giáo dục quốc phòng - an ninh, ngoại ngữ. Nhằm giúp người học hiểu rõ về thể chế chính trị của Việt Nam, nắm vững đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, cũng như có những kiến thức căn bản về nền quốc phòng - an ninh của quốc gia. Từ đó, giúp người học nâng cao lý luận chính trị, có phẩm chất đạo đức, có ý thức tuân thủ pháp luật, hiểu và thể hiện trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

Ngoài ra học phần Khởi nghiệp được thiết kế trong khối kiến thức giáo dục đại cương nhằm trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, cộng với khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được học trong các học kỳ sau này người học có kiến thức toàn diện để tự tin khởi nghiệp sau khi ra trường.

**- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 53 học phần:**

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp giúp người học có nền tảng kiến thức cơ bản về kinh tế để có thể tự học tập và phát triển nghề nghiệp suốt đời.

Theo học ngành Quản trị khách sạn, người học sẽ nghiên cứu và học về: quản trị kinh doanh nhà hàng- khách sạn, quản trị tiền sảnh – lễ tân, quản trị chuỗi cung ứng trong kinh doanh nhà hàng – khách sạn, quản trị kinh doanh yến tiệc, quản trị buồng, quản trị bếp và ẩm thực, Nghiệp vụ Bartender,... Bên cạnh những học phần lý thuyết, người học còn được tham gia nhiều chuyên tham quan, thực tập thực tế tại các điểm đến, các công ty lữ hành, các khách sạn lớn,... điều này giúp người học được trải nghiệm thực tế thú vị, thực hành và tìm hiểu thêm về công việc của mình sau khi ra trường.

Ngoài ra, trong chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn còn được chú trọng đào tạo và phát triển các kỹ năng mềm cho người học như kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống, thuyết phục khách hàng,...

Ngoài những kiến thức, kỹ năng cần có trong ngành khách sạn, người học còn được tiếp cận thêm những kiến thức về tuyến điểm du lịch Việt Nam, kinh doanh du lịch trực tuyến, đạo đức trong kinh doanh du lịch, quản trị du lịch MICE để từ đó nhận thức được tầm quan trọng, có ý thức, kỹ năng trong các hoạt động phát triển ngành dịch vụ du lịch, phù hợp với định hướng phát triển ngành dịch vụ du lịch và khách sạn của Việt Nam và thế giới.

**2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

| Khối kiến thức |  | Số TC     | Tỉ lệ         | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |   |
|----------------|--|-----------|---------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|---|
|                |  |           |               | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |   |
| <b>1</b>       | <b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b> | <b>24</b> | <b>17,78%</b> |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |   |
| 1.1            | Khoa học chính trị và pháp luật          | 13        | 9,63%         | M    |   |   |   | M |   |   |   |   |    | M  | M |
| 1.2            | Giáo dục thể chất, GD quốc phòng – AN    | 12        | 8,89%         |      | M |   |   |   |   |   |   |   |    |    | L |
| 1.3            | Ngoại ngữ                                | 7         | 5,19%         |      |   |   |   | M | M |   |   |   |    | M  | M |
| 1.4            | KHXH/Toán, KHTN –                        | 4         | 2,96%         |      |   |   |   | M |   |   |   |   | M  | M  | M |

|     |  |     |        |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|-----|--|-----|--------|---|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|     | Môi trường, KH Quản lý                       |     |        |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2   | <b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | 111 | 82,22% |   |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2.1 | Khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành     | 23  | 17,04% | M |  | M |   | M |   | M | M | M | M | M |
| 2.2 | Khối kiến thức ngành, chuyên ngành           | 51  | 37,78% | M |  | H | H | M |   | L | H | H | M | H |
| 2.3 | Khối kiến thức bổ trợ                        | 31  | 22,96% |   |  |   |   | H | H | H | H | H | M | M |
| 2.4 | Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN  | 6   | 4,44%  |   |  |   |   | H | H | H | H | H | M | M |

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

### 2.3. Danh sách các học phần

| TT  | Mã học phần | Tên học phần                       | Học kỳ | Số tín chỉ | Giờ trên lớp |    |    | TN/TH | Khác (TT, ĐA, BTL) | Giờ tự học   | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|---|-------------|------------------------------------|--------|------------|--------------|----|----|-------|--------------------|--------------|-----------------|-----------------------|---------|
|   |             |                                    |        |            | LT           | BT | TL |       |                    |              |                 |                       |         |
| <b>I. Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>                             |             |                                    |        |            |              |    |    |       |                    | <b>36 TC</b> |                 |                       |         |
| <b>I.1. Khoa học chính trị và pháp luật</b>                             |             |                                    |        |            |              |    |    |       |                    | <b>13 TC</b> |                 |                       |         |
| 1   | 1130299     | Triết học Mác – Lênin              | 2      | 3          | 40           |    | 10 |       |                    | 85           |                 | LLCT – LUẬT & QLNN    |         |
| 2   | 1130300     | Kinh tế chính trị Mác – Lênin      | 3      | 2          | 27           |    | 6  |       |                    | 57           | 1130299         | LLCT – LUẬT & QLNN    |         |
| 3   | 1130301     | Chủ nghĩa xã hội khoa học          | 4      | 2          | 27           |    | 6  |       |                    | 57           | 1130300         | LLCT – LUẬT & QLNN    |         |
| 4   | 1130302     | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam     | 5      | 2          | 27           |    | 6  |       |                    | 57           | 1130301         | LLCT – LUẬT & QLNN    |         |
| 5   | 1130091     | Tư tưởng Hồ Chí Minh               | 6      | 2          | 27           |    | 6  |       |                    | 57           | 1130302         | LLCT – LUẬT & QLNN    |         |
| 6   | 1130049     | Pháp luật đại cương                | 3      | 2          | 27           |    | 6  |       |                    | 57           |                 | LLCT – LUẬT & QLNN    |         |
| <b>I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN</b>                   |             |                                    |        | <b>ĐK</b>  |              |    |    |       |                    |              |                 |                       |         |
| <b>I.2.1. Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm GDTC sau</b> |             |                                    |        | <b>3</b>   |              |    |    |       |                    |              |                 |                       |         |
| 7   | 1120172     | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*) | 1      | 1          | 4            |    |    | 26    |                    | 21           |                 | GDTC-QP               |         |
| 8   | 1120173     | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*) | 2      | 1          | 4            |    |    | 26    |                    | 21           | 1120172         | GDTC-QP               |         |
| 9   | 1120174     | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*) | 3      | 1          | 4            |    |    | 26    |                    | 21           | 1120173         | GDTC-QP               |         |

|  |         |  |               |   |    |    |     |    |     |     |         |              |
|--|---------|--|---------------|---|----|----|-----|----|-----|-----|---------|--------------|
| 10   | 1120175 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1)(*)           | 1             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  |         | GDTC-QP      |
| 11   | 1120176 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2)(*)           | 2             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  | 1120175 | GDTC-QP      |
| 12   | 1120177 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyên 3)(*)           | 3             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  | 1120176 | GDTC-QP      |
| 13   | 1120178 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)               | 1             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  |         | GDTC-QP      |
| 14   | 1120179 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)               | 2             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  | 1120178 | GDTC-QP      |
| 15   | 1120180 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)               | 3             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  | 1120179 | GDTC-QP      |
| 16   | 1120181 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)(*)              | 1             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  |         | GDTC-QP      |
| 17   | 1120182 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)(*)              | 2             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  | 1120181 | GDTC-QP      |
| 18   | 1120183 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)(*)              | 3             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  | 1120182 | GDTC-QP      |
| 19   | 1120184 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(*) | 1             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  |         | GDTC-QP      |
| 20   | 1120185 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*) | 2             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  | 1120184 | GDTC-QP      |
| 21   | 1120186 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*) | 3             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  | 1120185 | GDTC-QP      |
| 22   | 1120187 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(*)          | 1             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  |         | GDTC-QP      |
| 23   | 1120188 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)          | 2             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  | 1120187 | GDTC-QP      |
| 24   | 1120189 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)          | 3             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  | 1120188 | GDTC-QP      |
| 25   | 1120190 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(*)           | 1             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  |         | GDTC-QP      |
| 26   | 1120191 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)           | 2             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  | 1120190 | GDTC-QP      |
| 27   | 1120192 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)           | 3             | 1 | 4  |    |     | 26 |     | 21  | 1120191 | GDTC-QP      |
| <b>I.2.2. Giáo dục quốc phòng - AN</b>               |         |  | <b>9</b>      |   |    |    |     |    |     |     |         |              |
| 28   | 1120168 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)                | 4             | 3 | 37 |    |     | 16 |     | 82  |         | GDTC-QP      |
| 29   | 1120169 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)                | 4             | 2 | 22 |    |     | 16 |     | 52  |         | GDTC-QP      |
| 30   | 1120170 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)                | 4             | 2 | 14 |    |     | 32 |     | 44  |         | GDTC-QP      |
| 31   | 1120171 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)                | 4             | 2 | 4  | 77 | 136 | 54 | 118 | 257 |         | GDTC-QP      |
| <b>I.3. Ngoại ngữ</b>                                |         |  | <b>7 TC</b>   |   |    |    |     |    |     |     |         |              |
| 32   | 1090061 | Tiếng Anh 1                                      | 1             | 3 | 30 | 15 |     |    |     | 90  |         | Ngoại ngữ    |
| 33   | 1090166 | Tiếng Anh 2                                      | 2             | 4 | 40 | 20 |     |    |     | 120 | 1090061 | Ngoại ngữ    |
| <b>I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý</b> |         |  | <b>4 TC</b>   |   |    |    |     |    |     |     |         |              |
| 34   | 2030003 | Kỹ năng giao tiếp                                | 1             | 2 | 18 |    | 4   | 20 |     | 48  |         | KHXH & NV    |
| 35   | 1150422 | Khởi nghiệp                                      | 5             | 2 | 20 | 5  | 10  |    |     | 60  | 1130300 | TC-NH & QTKD |
| <b>II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>     |         |  | <b>111 TC</b> |   |    |    |     |    |     |     |         |              |
| <b>II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành</b>     |         |  | <b>23 TC</b>  |   |    |    |     |    |     |     |         |              |
| <b>II.1.a. Phần bắt buộc</b>                         |         |  | <b>21 TC</b>  |   |    |    |     |    |     |     |         |              |
| 36   | 1050243 | Tin học cơ sở                                    | 2             | 3 | 30 |    |     | 30 |     | 90  |         | CNTT         |
| 37   | 1140170 | Kinh tế vi mô                                    | 1             | 3 | 34 | 9  | 4   |    |     | 90  |         | KT&KT        |
| 38   | 1140171 | Kinh tế vĩ mô                                    | 1             | 3 | 36 | 9  |     |    |     | 90  |         | KT&KT        |



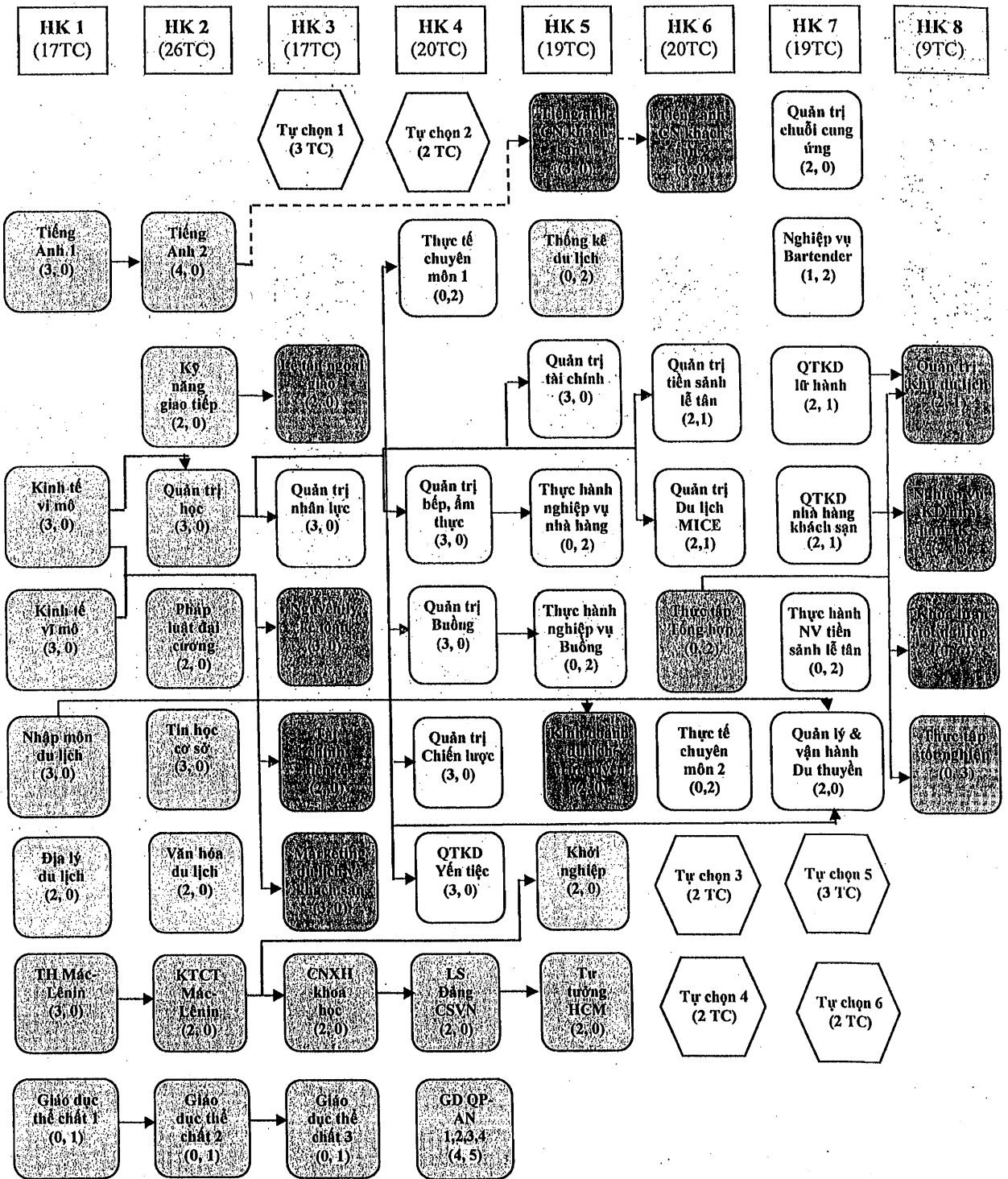
|  |         |   |              |   |    |    |    |    |  |    |                    |                    |
|--|---------|---|--------------|---|----|----|----|----|--|----|--------------------|--------------------|
| 39   | 1150075 | Quản trị học  | 2            | 3 | 36 | 6  | 6  |    |  | 90 | 1140170            | TC-NH<br>&<br>QTKD |
| 40   | 2020463 | Địa lý du lịch  | 1            | 2 | 20 | 5  | 10 |    |  | 60 |                    | KHTN               |
| 41   | 1150132 | Văn hóa du lịch   | 2            | 2 | 28 |    | 4  |    |  | 60 |                    | TC-NH<br>&<br>QTKD |
| 42   | 1150463 | Nhập môn du lịch  | 1            | 3 | 26 | 5  | 8  | 20 |  | 90 |                    | TC-NH<br>&<br>QTKD |
| 43   | 1010393 | Thống kê du lịch  | 5            | 2 | 20 | 8  | 4  |    |  | 60 | 1150463            | Toán &<br>Thống kê |
| <b>II.1b. Phần tự chọn</b>                 |         |   | <b>2 TC</b>  |   |    |    |    |    |  |    |                    |                    |
| <b>Chọn 1 trong 3 học phần: 2/6 TC</b>     |         |   |              |   |    |    |    |    |  |    |                    |                    |
| 44   | 1150472 | Đạo đức trong kinh doanh du lịch và khách sạn                 | 6            | 2 | 23 | 5  | 4  |    |  | 60 | 1150463            | TC-NH<br>&<br>QTKD |
| 45   | 1150322 | Hành vi khách du lịch   | 6            | 2 | 20 | 5  | 10 |    |  | 60 | 1150463            | TC-NH<br>&<br>QTKD |
| 46   | 1150507 | Quản trị đổi mới sáng tạo                                     | 6            | 2 | 20 | 5  | 10 |    |  | 60 | 1150075            | TC-NH<br>&<br>QTKD |
| <b>II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành</b> |         |   | <b>51 TC</b> |   |    |    |    |    |  |    |                    |                    |
| <b>II.2.a. Phần bắt buộc</b>               |         |   | <b>47 TC</b> |   |    |    |    |    |  |    |                    |                    |
| 47   | 1150084 | Quản trị nhân lực   | 3            | 3 | 32 | 11 | 2  | 2  |  | 90 | 1150075            | TC-NH<br>&<br>QTKD |
| 48   | 1150465 | Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn   | 4            | 3 | 32 | 8  | 10 | 0  |  | 90 | 1150075            | TC-NH<br>&<br>QTKD |
| 49   | 1150469 | Quản trị tài chính trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn    | 5            | 3 | 35 | 8  | 4  |    |  | 90 | 1150075            | TC-NH<br>&<br>QTKD |
| 50   | 1150351 | Quản trị kinh doanh lữ hành                                   | 7            | 3 | 30 | 5  | 5  | 15 |  | 90 | 1150075<br>1150463 | TC-NH<br>&<br>QTKD |
| 51   | 1150268 | Quản trị kinh doanh nhà hàng - khách sạn                      | 7            | 3 | 36 |    |    | 18 |  | 90 | 1150075<br>1150463 | TC-NH<br>&<br>QTKD |
| 52   | 1150475 | Quản trị du lịch MICE   | 6            | 3 | 30 | 6  | 6  | 12 |  | 90 | 1150463<br>1150075 | TC-NH<br>&<br>QTKD |
| 53   | 1150458 | Quản trị chuỗi cung ứng trong kinh doanh nhà hàng - khách sạn | 7            | 2 | 20 | 5  | 10 |    |  | 60 | 1150075<br>1150463 | TC-NH<br>&<br>QTKD |
| 54   | 1150454 | Quản trị tiền sảnh - lễ tân                                   | 6            | 3 | 30 | 5  | 5  | 15 |  | 90 | 1150075<br>1150463 | TC-NH<br>&<br>QTKD |
| 55   | 1150450 | Quản trị kinh doanh yến tiệc                                  | 4            | 3 | 20 | 3  | 4  | 10 |  | 60 | 1150075<br>1150463 | TC-NH<br>&<br>QTKD |
| 56   | 1150344 | Quản trị bếp và ẩm thực                                       | 4            | 3 | 30 | 7  | 4  | 12 |  | 90 | 1150075<br>1150463 | TC-NH<br>&<br>QTKD |
| 57   | 1150449 | Quản trị buồng  | 4            | 3 | 30 | 5  | 5  | 15 |  | 90 | 1150075<br>1150463 | TC-NH<br>&<br>QTKD |
| 58   | 1150456 | Nghệ vụ Bartender   | 7            | 3 | 15 |    |    | 60 |  | 60 | 1150463            | TC-NH              |

|  |         |                                       |   |   |    |   |    |    |    |    |                     |                                 |
|--|---------|---------------------------------------|---|---|----|---|----|----|----|----|---------------------|---------------------------------|
| 59   | 1150537 | Thực hành nghiệp vụ tiền sảnh lễ tân  | 7 | 2 |    |   |    | 90 |    | 90 | 1150454             | &<br>QTKD<br>TC-NH<br>&<br>QTKD |
| 60   | 1150536 | Thực hành nghiệp vụ nhà hàng          | 5 | 2 | 10 |   |    | 70 |    | 90 | 1150344             | TC-NH<br>&<br>QTKD              |
| 61   | 1150452 | Thực hành nghiệp vụ buồng             | 5 | 2 |    |   |    | 60 |    | 60 | 1150449             | TC-NH<br>&<br>QTKD              |
| 62   | 1150530 | Thực tế chuyên môn ngành khách sạn 1  | 4 | 2 |    |   |    |    | TT | 60 | 1150463             | TC-NH<br>&<br>QTKD              |
| 63   | 1150531 | Thực tế chuyên môn ngành khách sạn 2  | 6 | 2 |    |   |    |    | TT | 60 |                     | TC-NH<br>&<br>QTKD              |
| 64   | 1150527 | Quản lý và vận hành du thuyền         | 6 | 2 | 20 | 5 | 5  | 5  |    | 60 | 1150075<br>1150463  | TC-NH<br>&<br>QTKD              |
| <b>II.2b Phần tự chọn 4 TC</b>   |         |                                       |   |   |    |   |    |    |    |    |                     |                                 |
| <b>Chọn 1 trong 3 học phần: 2/6 TC</b>                                 |         |                                       |   |   |    |   |    |    |    |    |                     |                                 |
| 65   | 1150473 | Du lịch sinh thái                     | 6 | 2 | 20 |   | 5  | 15 |    | 60 | 1150463             | TC-NH<br>&<br>QTKD              |
| 66   | 1150474 | Du lịch văn hóa                       | 6 | 2 | 20 |   | 5  | 15 |    | 60 | 1150132             | TC-NH<br>&<br>QTKD              |
| 67   | 1150482 | Quy hoạch và chính sách du lịch       | 6 | 2 | 24 |   | 6  | 6  |    | 60 | 1150463<br>1150312  | TC-NH<br>&<br>QTKD              |
| <b>Chọn 1 trong 2 học phần: 2/4 TC</b>                                 |         |                                       |   |   |    |   |    |    |    |    |                     |                                 |
| 68   | 1150457 | Quản trị an ninh và an toàn khách sạn | 7 | 2 | 20 |   | 5  | 15 |    | 60 | 1150268             | TC-NH<br>&<br>QTKD              |
| 69   | 1150486 | Quản trị thực phẩm đồ uống            | 7 | 2 | 20 | 5 | 5  | 5  |    | 60 | 1150268             | TC-NH<br>&<br>QTKD              |
| <b>II.3. Kiến thức bổ trợ 31 TC</b>                                    |         |                                       |   |   |    |   |    |    |    |    |                     |                                 |
| <b>II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp 26 TC</b> |         |                                       |   |   |    |   |    |    |    |    |                     |                                 |
| <b>II.3.1a. Các học phần bắt buộc 18 TC</b>                            |         |                                       |   |   |    |   |    |    |    |    |                     |                                 |
| 70   | 1150462 | Lễ tân ngoại giao                     | 2 | 2 | 20 |   |    | 20 |    | 60 | 2030003             | TC-NH<br>&<br>QTKD              |
| 71   | 1150312 | Marketing du lịch và khách sạn        | 3 | 3 | 35 | 5 | 10 |    |    | 90 | 1140170,<br>1140171 | TC-NH<br>&<br>QTKD              |
| 72   | 1150468 | Kinh doanh du lịch trực tuyến         | 5 | 2 | 20 |   |    | 20 |    | 60 | 1150463             | TC-NH<br>&<br>QTKD              |
| 73   | 1140048 | Nguyên lý kế toán                     | 3 | 3 | 36 | 9 |    |    |    | 90 | 1140170,<br>1140171 | KT&KT                           |
| 74   | 1150466 | Tài chính - tiền tệ                   | 2 | 2 | 20 | 8 | 4  |    |    | 60 | 1140170<br>1140171  | TC-NH<br>&<br>QTKD              |
| 75   | 1150528 | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 1    | 5 | 3 | 30 | 5 | 5  | 15 |    | 90 |                     | TC-NH<br>&<br>QTKD              |
| 76   | 1150529 | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 2    | 6 | 3 | 40 |   |    | 10 |    | 90 |                     | TC-NH<br>&<br>QTKD              |
| <b>II.3.1b. Các học phần tự chọn 8 TC</b>                              |         |                                       |   |   |    |   |    |    |    |    |                     |                                 |
| <b>+ Chọn 1 trong 2 học phần 3/6 TC</b>                                |         |                                       |   |   |    |   |    |    |    |    |                     |                                 |

|   |         |   |   |   |            |    |    |    |    |     |                    |              |
|---|---------|---|---|---|------------|----|----|----|----|-----|--------------------|--------------|
| 77  | 1150525 | Nghịệp vụ xuất nhập cảnh và hàng không              | 3 | 3 | 30         | 5  | 5  | 15 |    | 90  |                    | TC-NH & QTKD |
| 78  | 2020521 | Y tế và an toàn trong du lịch                       | 3 | 3 | 30         | 5  | 5  | 15 |    | 90  |                    | KHTN         |
| <b>+ Chọn 1 trong 3 học phần 2/6 TC</b>                       |         |   |   |   |            |    |    |    |    |     |                    |              |
| 79  | 1150464 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành dịch vụ | 4 | 2 | 20         | 5  | 10 |    |    | 60  | 1150463            | TC-NH & QTKD |
| 80  | 1150280 | Thanh toán quốc tế trong du lịch                    | 4 | 2 | 26         | 4  |    |    |    | 60  | 1150463            | TC-NH & QTKD |
| 81  | 1150526 | Quản lý tài chính cá nhân                           | 4 | 2 | 20         | 5  | 10 |    |    | 60  |                    | TC-NH & QTKD |
| <b>+ Chọn 1 trong 2 học phần 3/6 TC</b>                       |         |   |   |   |            |    |    |    |    |     |                    |              |
| 82  | 1090209 | Tiếng Pháp  | 7 | 3 | 40         | 5  |    |    |    | 90  |                    | Ngoại ngữ    |
| 83  | 1090210 | Tiếng Trung   | 7 | 3 | 30         | 15 |    |    |    | 90  |                    | Ngoại ngữ    |
| <b>II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp 5 TC</b> |         |   |   |   |            |    |    |    |    |     |                    |              |
| 84  | 1150455 | Thực tập tổng hợp                                   | 6 | 2 |            |    |    |    | TT | 60  | 1150132<br>1150463 | TC-NH & QTKD |
| 85  | 1150348 | Thực tập tốt nghiệp                                 | 8 | 3 |            |    |    |    | TT | 90  | 1150455            | TC-NH & QTKD |
| <b>II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phân thay thế 6 TC</b>     |         |   |   |   |            |    |    |    |    |     |                    |              |
| 86  | 1150460 | Khóa luận tốt nghiệp                                | 8 | 6 |            |    |    |    | KL | 180 | 1150455            | TC-NH & QTKD |
| <b>Học phân thay thế khóa luận tốt nghiệp 6 TC</b>            |         |   |   |   |            |    |    |    |    |     |                    |              |
| 87  | 1150461 | Nghịệp vụ kinh doanh nhà hàng – khách sạn           | 8 | 3 | 30         | 5  | 5  | 15 |    | 90  | 1150268            | TC-NH & QTKD |
| 88  | 1150352 | Quản trị Khu du lịch                                | 8 | 3 | 30         | 5  | 5  | 15 |    | 90  | 1150455<br>1150351 | TC-NH & QTKD |
| <b>Tổng cộng</b>  |         |   |   |   | <b>147</b> |    |    |    |    |     |                    |              |

Ghi chú: (\*) – Học phân điều kiện

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy



## Danh sách các học phần tự chọn:

|                     |   |                                    |                            |
|---------------------|---|------------------------------------|----------------------------|
| Tự chọn 1<br>(3TC)  | Nghiên cứu xuất nhập khẩu và hàng không | Luật và quản lý vận tải hàng không |                            |
| Tự chọn 2<br>(2TC)  | PP. NCKH trong ngành DV                 | Thẩm toán quốc tế trong DL         | Quản lý tài chính cá nhân  |
| Tự chọn 3<br>(2 TC) | Đạo đức trong KD DLKS                   | Hành vi khách DL                   | Quản trị đổi mới sáng tạo  |
| Tự chọn 4<br>(2 TC) | Du lịch sinh thái                       | Du lịch văn hóa                    | Qui hoạch và chính sách DL |
| Tự chọn 5<br>(3 TC) | Tiếng Pháp                              | Tiếng Trung                        |                            |
| Tự chọn 6<br>(2 TC) | Quản trị an ninh và an toàn KS          | Quản trị thực phẩm đồ uống         |                            |

## Chú thích:

|                    |   |        |   |
|--------------------|---|--------|---|
|                    | Khối kiến thức giáo dục đại cương                               |        | Kiến thức bổ trợ                        |
|                    | Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành                             |        | Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế |
|                    | Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)                          | →      | Học phần học trước                      |
| Tên học phần (x,y) | x: Số tín chỉ lý thuyết<br>y: Số tín chỉ thí nghiệm – thực hành | -----> | Học phần song hành                      |

**2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs**

| STT | Mã HP   | Tên HP  | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |
|-----|---------|---|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|
|     |         |   | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1   | 1130299 | Triết học Mác – Lênin                             | M    |   |   |   | M |   |   |   | M | M  | M  |
| 2   | 1130300 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin                     | M    |   |   |   | M |   |   |   | M | M  | M  |
| 3   | 1130301 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                         | M    |   |   |   |   |   |   |   | M | M  | M  |
| 4   | 1130302 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam                    | M    |   |   |   |   |   |   |   | M | M  | M  |
| 5   | 1130091 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                              | M    |   |   |   |   |   |   |   |   |    | H  |
| 6   | 1130049 | Pháp luật đại cương                               | M    |   |   |   |   | M |   |   | M | M  |    |
| 7   | 1120172 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(* )               |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 8   | 1120173 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(* )               |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 9   | 1120174 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(* )               |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 10  | 1120175 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)(* )           |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 11  | 1120176 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(* )           |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 12  | 1120177 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(* )           |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 13  | 1120178 | Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(* )               |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 14  | 1120179 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(* )               |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 15  | 1120180 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(* )               |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 16  | 1120181 | Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)(* )              |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 17  | 1120182 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)(* )              |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 18  | 1120183 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)(* )              |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 19  | 1120184 | Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(* ) |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 20  | 1120185 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(* ) |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 21  | 1120186 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(* ) |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 22  | 1120187 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(* )          |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 23  | 1120188 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(* )          |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 24  | 1120189 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(* )          |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 25  | 1120190 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(* )           |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 26  | 1120191 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(* )           |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 27  | 1120192 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(* )           |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 28  | 1120168 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)                 |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 29  | 1120169 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)                 |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 30  | 1120170 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)                 |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 31  | 1120171 | Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)                 |      | M |   |   |   |   |   |   |   | L  | L  |
| 32  | 1090061 | Tiếng Anh 1                                       |      |   |   |   |   | L | M |   |   | M  | M  |
| 33  | 1090166 | Tiếng Anh 2                                       |      |   |   |   |   | M | M |   |   | M  | M  |

|    |         |   |  |  |   |   |   |  |   |   |   |   |   |
|----|---------|---|--|--|---|---|---|--|---|---|---|---|---|
| 34 | 2030003 | Kỹ năng giao tiếp   |  |  |   |   | M |  |   |   | M | M | M |
| 35 | 1150422 | Khởi nghiệp   |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |
| 36 | 1050243 | Tin học cơ sở   |  |  |   |   |   |  | M |   | M |   | M |
| 37 | 1140170 | Kinh tế vi mô   |  |  | M |   | L |  |   |   | L | L | L |
| 38 | 1140171 | Kinh tế vĩ mô   |  |  | M |   |   |  |   |   | L | L | L |
| 39 | 1150075 | Quản trị học  |  |  | M |   |   |  |   |   | L | M | M |
| 40 | 2020463 | Địa lý du lịch  |  |  | M |   |   |  |   |   | L | M | M |
| 41 | 1150132 | Văn hóa du lịch   |  |  | M |   |   |  |   |   | L | M | M |
| 42 | 1150463 | Nhập môn du lịch  |  |  | M |   |   |  | L |   | L | M | M |
| 43 | 1010393 | Thống kê du lịch  |  |  | M |   |   |  |   |   | M | M | M |
| 44 | 1150472 | Đạo đức trong kinh doanh du lịch và khách sạn                 |  |  | M |   |   |  |   |   | L | M | M |
| 45 | 1150322 | Hành vi khách du lịch   |  |  | M |   |   |  |   | M | M | M | M |
| 46 | 1150507 | Quản trị đổi mới sáng tạo                                     |  |  |   | M | M |  |   | H | H | M | M |
| 47 | 1150084 | Quản trị nhân lực   |  |  |   | M | M |  |   | L | L | M | M |
| 48 | 1150465 | Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn   |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |
| 49 | 1150469 | Quản trị tài chính trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn    |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |
| 50 | 1150351 | Quản trị kinh doanh lữ hành                                   |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |
| 51 | 1150268 | Quản trị kinh doanh nhà hàng - khách sạn                      |  |  |   | M | L |  |   | M | M | M | M |
| 52 | 1150475 | Quản trị du lịch MICE   |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |
| 53 | 1150458 | Quản trị chuỗi cung ứng trong kinh doanh nhà hàng - khách sạn |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |
| 54 | 1150454 | Quản trị tiền sảnh - lễ tân                                   |  |  |   | M | L |  |   | M | M | M | M |
| 55 | 1150450 | Quản trị kinh doanh yến tiệc                                  |  |  |   | M | L |  |   | M | M | M | M |
| 56 | 1150344 | Quản trị bếp và ẩm thực                                       |  |  |   | M | L |  |   | L | L | M | M |
| 57 | 1150449 | Quản trị buồng  |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |
| 58 | 1150456 | Nghiệp vụ Bartender   |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |
| 59 | 1150537 | Thực hành nghiệp vụ tiền sảnh - lễ tân                        |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |
| 60 | 1150536 | Thực hành nghiệp vụ nhà hàng                                  |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |
| 61 | 1150452 | Thực hành nghiệp vụ buồng                                     |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |
| 62 | 1150530 | Thực tế chuyên môn ngành khách sạn 1                          |  |  | M | M | M |  |   |   | M | M | M |
| 63 | 1150531 | Thực tế chuyên môn ngành khách sạn 2                          |  |  | M | M | M |  |   |   | M | M | M |
| 64 | 1150527 | Quản lý và vận hành du thuyền                                 |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |
| 65 | 1150473 | Du lịch sinh thái   |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |
| 66 | 1150474 | Du lịch văn hóa   |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |
| 67 | 1150482 | Quy hoạch và chính sách du lịch                               |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |
| 68 | 1150457 | Quản trị an ninh và an toàn khách sạn                         |  |  |   | M | L |  |   | M | M | M | L |
| 69 | 1150486 | Quản trị thực phẩm đồ uống                                    |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |
| 70 | 1150462 | Lễ tân ngoại giao   |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |
| 71 | 1150312 | Marketing du lịch và khách sạn                                |  |  |   | M | M |  |   | M | M | M | M |

|    |         |   |  |  |   |   |   |   |  |   |   |   |   |
|----|---------|---|--|--|---|---|---|---|--|---|---|---|---|
| 72 | 1150468 | Kinh doanh du lịch trực tuyến                       |  |  |   | M | M |   |  | M | M | M | M |
| 73 | 1140048 | Nguyên lý kế toán                                   |  |  |   | M |   |   |  |   | M | M | M |
| 74 | 1150466 | Tài chính - tiền tệ                                 |  |  |   | M |   |   |  |   | M | M | M |
| 75 | 1150528 | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 1                  |  |  |   | M | L | M |  |   |   | M | M |
| 76 | 1150529 | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn 2                  |  |  |   | M | L | M |  |   |   | M | M |
| 77 | 1150525 | Nghiệp vụ xuất nhập cảnh và hàng không              |  |  |   | M | M |   |  | M | M | M | M |
| 78 | 2020521 | Y tế và an toàn trong khách sạn                     |  |  | M |   | M |   |  | M | L | M | M |
| 79 | 1150464 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành dịch vụ |  |  |   | M | M |   |  | M | M | M | M |
| 80 | 1150280 | Thanh toán quốc tế trong du lịch                    |  |  |   | M |   |   |  |   | M | M | M |
| 81 | 1150526 | Quản lý tài chính cá nhân                           |  |  | M | M | M |   |  | M | M | M | M |
| 82 | 1090209 | Tiếng Pháp  |  |  |   | M |   | L |  |   |   |   | M |
| 83 | 1090210 | Tiếng Trung   |  |  |   | M |   | L |  |   |   |   | M |
| 84 | 1150455 | Thực tập tổng hợp                                   |  |  |   | M | M |   |  | M | M | M | M |
| 85 | 1150348 | Thực tập tốt nghiệp                                 |  |  |   | H | M |   |  | M | M | M | M |
| 86 | 1150460 | Khóa luận tốt nghiệp                                |  |  | H | H | H |   |  | H | H | M | M |
| 87 | 1150461 | Nghiệp vụ kinh doanh nhà hàng – khách sạn           |  |  |   | M | L |   |  | M | M | M | M |
| 88 | 1150352 | Quản trị Khu du lịch                                |  |  |   | H | M |   |  | M | H | M | M |

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

## 2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

### 1.[1130299], [Triết học Mác – Lênin], [3]

Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

### 2.[1130300], [Kinh tế chính trị Mác – Lênin], [2]

Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.



**3.[1130301], [Chủ nghĩa xã hội khoa học], [2]**

Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH.

Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

**4.[1130302], [Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam], [2]**

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975).

**5.[1130091], [Tư tưởng Hồ Chí Minh], [2]**

Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

**6.[1130049], [Pháp luật đại cương], [2]**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp

luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

**7.[1120172], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)], [1]**

- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tung bóng bằng đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người.

- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

**8.[1120173], [Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)] , [1]**

- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tung bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao.

- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

**9.[1120174], [Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)], [1]**

- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tung bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam.

- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tinh hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

**10.[1120175], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1)], [1]**

Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyên. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyên, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyên.

**11.[1120176], [Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2)], [1]**

Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyên. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyên, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyên. Một số bài tập bổ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà.

**12.[1120177], [Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyên 3)], [1]**

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyên. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng.

**13.[1120178], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)], [1]**

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

**14.[1120179], [Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)], [1]**

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

**15.[1120180], [Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)], [1]**

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu.

**16.[1120181], [Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)], [1]**

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

**17.[1120182], [Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)], [1]**

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm

rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

**18.[1120183], [Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)], [1]**

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

**19.[1120184], [Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)], [1]**

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tính tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

**20.[1120185], [Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)], [1]**

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tính tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

**21.[1120186], [Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)], [1]**

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

**22.[1120187], [Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)], [1]**

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

**23.[1120188], [Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)], [1]**

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

**24.[1120189], [Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)], [1]**

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

**25.[1120190], [Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)], [1]**

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

**26.[1120191], [Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)], [1]**

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

**27.[1120192], [Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)], [1]**

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

**28.[1120168], [Giáo dục quốc phòng-An ninh 1], [3]****29.[1120169], [Giáo dục quốc phòng-An ninh 2], [2]****30.[1120170], [Giáo dục quốc phòng-An ninh 3], [2]****31.[1120171], [Giáo dục quốc phòng-An ninh 4], [2]****32.[1090061], [Tiếng Anh 1], [3]**

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, *Tiếng Anh 1*, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

**33.[1090066], [Tiếng Anh 2], [4]**

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần *Tiếng Anh 1*, *Tiếng Anh 2* bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như *phrasal verbs*, *linking words* và *collocations*, v.v. và những chủ đề khó hơn như *âm nhạc và tính cách*, *phim ảnh*, *sự kiện quá khứ* và *trải nghiệm* với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kĩ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

**34.[2030003], [Kỹ năng giao tiếp], [2]**

Đây là một trong các học phần cung cấp kiến thức bổ trợ đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp ngành Quản trị kinh doanh. Học phần đề cập đến các nội dung về kiến thức và kỹ năng cơ bản về giao tiếp trong môi trường kinh doanh năng động và toàn cầu hóa, nắm được bản chất và các hình thức giao tiếp trong kinh doanh, các kỹ năng đàm phán, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng báo cáo và những công cụ quan trọng để rèn luyện và nâng cao kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong kinh doanh. Bên cạnh đó, môn học đưa ra các phương pháp thực hành và giải quyết bài tập tình huống để trang bị cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp trực tiếp và gián tiếp trong môi trường kinh doanh. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có cái nhìn khái quát hơn về môi trường giao tiếp công sở của các nước tiên tiến trên thế giới nhằm giúp họ đạt hiệu quả cao trong quá trình thuyết phục và đàm phán với đối tác. Học phần có quan hệ bổ trợ với các học phần khác như kỹ năng tư duy và lập kế hoạch và các học phần đào tạo kỹ năng hỗ trợ nghề nghiệp khác.

**35.[ 1150422], [Khởi nghiệp], [2]**

Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên.

**36.[ 1050243], [Tin học cơ sở], [3]**

Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyên đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành kinh tế. Từ

những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành kinh tế, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Python.

**37.[1140170], [Kinh tế vi mô], [3]**

Kinh tế vi mô là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, nghiên cứu bản chất của hiện tượng kinh tế, tính quy luật và xu hướng vận động của các hiện tượng trong nền kinh tế thị trường. Khác với Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế như một tổng thể, Kinh tế vi mô tập trung vào việc phân tích các hành vi của các chủ thể kinh tế như người sản xuất, người tiêu dùng, kể cả Chính phủ trên từng thị trường riêng biệt. Học phần có quan hệ là nền tảng cho các học phần khác như: Marketing căn bản, Khởi sự kinh doanh.

**38.[1140171], [Kinh tế vĩ mô], [3]**

Đây là một trong các học phần cung cấp kiến thức cơ sở ngành cho ngành quản trị kinh doanh. Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên hiểu biết về nguyên lý của kinh tế học, các vấn đề kinh tế vĩ mô như sản lượng quốc gia, tổng cung tổng cầu, lạm phát và thất nghiệp và các vấn đề liên quan đến chính sách của chính phủ sử dụng để điều hành nền kinh tế. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp các kiến thức liên quan đến nền kinh tế mở như cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái. Học phần có quan hệ bổ trợ với các học phần khác như kinh tế vi mô, kinh tế phát triển, tài chính - tiền tệ.

**39.[1150075], [Quản trị học], [3]**

Đây là một trong các học phần cung cấp kiến thức kiến thức nền tảng của ngành quản trị kinh doanh. Học phần cung cấp cho sinh viên những khái niệm, nội dung cơ bản về quản trị, tiếp cận và nắm bắt được các quan điểm, lý thuyết quản trị, kiến thức và kỹ năng thực hiện các chức năng quản trị, khả năng giải quyết các bài tập tình huống quản trị và rút ra những phương pháp và nguyên tắc chung có thể ứng dụng trong thực tiễn. Học phần trang bị những kiến thức rất cần thiết cho các nhà quản trị trong tất cả các lĩnh vực. Học phần có quan hệ bổ trợ với các học phần khác như kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, quản trị marketing và học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong tổ chức.

**40.[ 2020463], [Địa lý du lịch], [2]**

Địa lý du lịch là học phần cơ sở quan trọng trong chương trình đào tạo các ngành và chuyên ngành du lịch. Học phần sử dụng nguồn tài liệu được cập nhật thường xuyên, đặc biệt nguồn thống kê có cơ sở khoa học và chính xác phục vụ quá trình học tập, các nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực du lịch sau này của sinh viên.



Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản ở 3 nội dung chính: Cơ sở lý luận về địa lý du lịch, Địa lý du lịch thế giới, Địa lý du lịch Việt Nam.

**41.[ 1150132], [Văn hóa du lịch], [2]**

Đây là một trong các học phần cung cấp kiến thức cơ sở ngành quản trị khách sạn. Học phần cung cấp cho người học những khái niệm, cách tiếp cận hoạt động du lịch và kinh doanh du lịch từ khía cạnh văn hóa, hoạt động văn hóa trong du lịch; những kiến thức cơ bản về nguyên tắc, phương pháp trong kinh doanh du lịch đảm bảo văn hóa vùng, quốc gia, các nguồn tài nguyên nhân văn và giới thiệu chung về các hoạt động kinh doanh du lịch văn hóa trong thực tiễn.

**42.[ 1150463], [Nhập môn du lịch], [3]**

Môn học cung cấp cho sinh viên những khái niệm, cách tiếp cận về khoa học du lịch, trang bị các kiến thức về du lịch, khách du lịch, sản phẩm du lịch, các thuật ngữ chung cho ngành lữ hành và khách sạn; các xu hướng phát triển du lịch trong tương lai; điều kiện để phát triển du lịch; cơ sở vật chất và kỹ thuật trong du lịch; lao động trong du lịch; dự báo hoạt động du lịch; hiệu quả trong du lịch; đo lường các hoạt động du lịch và chất lượng dịch vụ du lịch... Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như quản trị kinh doanh lữ hành, quản trị khách sạn, nghiệp vụ lữ hành, nghiệp vụ khách sạn... và học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn.

**43.[ 1010393], [Thống kê du lịch], [2]**

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thống kê, các giai đoạn chính của quá trình nghiên cứu thống kê, các phương pháp phân tích thống kê thường dùng; hiểu, biết và vận dụng các hình thức tiến hành điều tra, thu thập thông tin, các bước tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin bằng việc sử dụng phương pháp phân tích thống kê khác nhau như: thống kê mô tả, phân tích sự biến động của hiện tượng,... Từ đó, sinh viên có thể hiểu và tính toán được các chỉ tiêu kinh tế để nhận thức được chính xác hiện tượng kinh tế xã hội, trên cơ sở đó đưa ra những quyết định phù hợp và chính xác trong quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, cũng như quản trị khách sạn.

**44.[ 1150472], [Đạo đức trong kinh doanh du lịch và khách sạn], [2]**

Đây là một trong các học phần cung cấp kiến thức cơ sở của ngành Quản trị khách sạn. Học phần cung cấp những lý thuyết cơ bản về đạo đức kinh doanh và vấn đề đạo đức kinh doanh trong hoạt động dịch vụ du lịch và lữ hành; Các triết lý đạo đức trong kinh doanh và các nghĩa vụ trong trách nhiệm xã hội của công ty du lịch và lữ hành; Phương pháp và công cụ phân tích hành vi đạo đức trong kinh doanh.

**45.[ 1150322], [Hành vi khách du lịch], [2]**

Đây là một trong các học phần cung cấp kiến thức cơ sở ngành Quản trị khách sạn và ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần đề cập đến các nội dung cơ bản về hành vi mua của người tiêu dùng du lịch như các loại khách du lịch, các mô hình hành vi mua của người tiêu dùng du lịch, các nội dung cũng như vai trò việc nghiên cứu hành vi mua của người tiêu dùng du lịch. Bên cạnh đó, học phần cũng nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi khách du lịch như các nhân tố văn hóa, xã hội, gia đình, cá nhân, tâm lý và quá trình ra quyết định cũng như các phương pháp nghiên cứu hành vi người tiêu dùng du lịch. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như Marketing du lịch và khách sạn, Văn hóa du lịch và các học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong doanh nghiệp.

**46.[ 1150507], [Quản trị đổi mới sáng tạo], [2]**

Học phần trang bị cho sinh viên cơ sở lý luận cơ bản và hiện đại về Quản trị đổi mới như khái niệm, các đặc trưng, sự cần thiết và các áp lực đổi mới ở các doanh nghiệp, các hình thức đổi mới, quản trị quá trình đổi mới, các mô hình và công cụ sử dụng, và cách thức tạo dựng văn hóa đổi mới ở doanh nghiệp. Lĩnh hội tốt các kiến thức và kỹ năng về quản trị sự đổi mới thay đổi sẽ giúp cho sinh viên có thể nhận diện nhu cầu đổi mới; chủ động trong việc thích nghi hoặc chủ động tạo ra sự đổi mới tích cực cho bản thân và tổ chức phù hợp với những biến động của môi trường. Học phần Quản trị đổi mới phát triển thêm khía cạnh đổi mới tổ chức, đổi mới doanh nghiệp của các lý luận quản trị học và quản trị doanh nghiệp. Trong bối cảnh độ bất định của môi trường ngày càng tăng, yêu cầu và thách thức với các tổ chức ngày càng cao hơn, những kiến thức và kỹ năng quản trị đổi mới sẽ càng cần thiết hơn đối với các nhà quản trị trong tương lai.

**47.[ 1150084], [Quản trị nhân lực], [3]**

Đây là một trong các học phần cung cấp kiến thức ngành của ngành quản trị khách sạn, đó là quản trị con người (người lao động trong tổ chức). Học phần đề cập đến các nội dung về tầm quan trọng của việc quản lý con người, hoạch định nguồn nhân lực, phân tích công việc, tuyển dụng, đánh giá thực hiện công việc, tạo động lực lao động, đào tạo và phát triển, trả công lao động và quan hệ lao động nhằm trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng quản trị nhân lực cần thiết đảm bảo hiệu quả sử dụng nhân lực và hoạt động kinh doanh của tổ chức. Học phần có quan hệ nền tảng cho các học phần khác như quản trị kinh doanh nhà hàng – khách sạn, quản trị chiến lược trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn, ... và các học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong doanh nghiệp.

**48.[ 1150465], [Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn], [3]**

Học phần Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn cung cấp cho sinh viên những khái niệm, cách tiếp cận, phân loại, quy trình và các nội dung của quản trị chiến lược. Đồng thời, môn học cũng cung cấp phương pháp và những

công cụ kỹ thuật giúp sinh viên có thể thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phân tích, đánh giá môi trường, xây dựng và lựa chọn chiến lược cho doanh nghiệp lữ hành và khách sạn. Các chiến lược của các doanh nghiệp lữ hành và khách sạn trong thực tiễn cũng được trình bày một cách sinh động, được hệ thống và tìm ra đặc trưng giúp sinh viên có thể nhận biết và vận dụng trong thực tế ở doanh nghiệp lữ hành và khách sạn.

Học phần Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn nằm trong khối kiến thức bắt buộc đối với sinh viên các ngành quản trị kinh doanh lữ hành và khách sạn, cung cấp cho các em cách tiếp cận, các phương pháp, kỹ năng tư duy chiến lược, phân tích chiến lược, ra quyết định, triển khai và đánh giá chiến lược trong bối cảnh ngành lữ hành và khách sạn. Tính tổng quát, và tầm nhìn dài hạn là đặc trưng khác biệt giữa học phần quản trị chiến lược với các học phần quản trị cụ thể như quản trị Marketing, quản trị tài chính, quản trị doanh nghiệp dịch vụ, ... Sinh viên cũng cần có những hiểu biết về các học phần quản trị cụ thể khi thực hiện các phân tích chiến lược.

#### **49.[ 1150469], [Quản trị tài chính trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn], [3]**

Học phần cung cấp kiến thức tổng quan về quản trị tài chính trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn, cách vận dụng các thông tin kế toán và thông tin khác để đưa ra các quyết định tài chính quan trọng đặc biệt với ngành lữ hành khách sạn.

Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của ngành Quản trị Khách sạn, học phần có quan hệ chặt chẽ đến học phần kế toán quản trị, thiết lập và thẩm định dự án đầu tư, quản trị rủi ro, quản trị nguồn nhân sự hay quản trị marketing. Kiến thức của các học phần này sẽ hỗ trợ và giúp cho nhà quản trị ra quyết định đúng cho việc hoạch định chiến lược kinh doanh của tổ chức.

#### **50.[ 1150351], [Quản trị kinh doanh lữ hành], [3]**

Môn học cung cấp cho sinh viên những khái niệm, cách tiếp cận khoa học, trang bị các kiến thức về du lịch, khách du lịch, sản phẩm du lịch, các thuật ngữ chung cho ngành lữ hành và khách sạn; loại hình sản phẩm kinh doanh lữ hành, các đặc trưng của sản phẩm lữ hành, xu hướng phát triển lữ hành; phân loại được các hãng lữ hành, tổ chức hoạt động của các hãng lữ hành, các quy định nhà nước về lữ hành. Môn học giúp cho người học hiểu được cách thức xây dựng chương trình du lịch, cách tính giá tour, xác định giá bán buôn/phòng, giá bán vé máy bay dự báo hoạt động du lịch; Hiểu được hoạt động hướng dẫn viên, phân loại hướng dẫn viên, các hoạt động cần thực hiện khi hướng dẫn, quy tắc xử lý tình huống; Hiểu được các hoạt động marketing trong lữ hành, các công cụ sử dụng đo lường các hoạt động du lịch và chất lượng dịch vụ du lịch, xây dựng chiến lược trong kinh doanh lữ hành, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh lữ hành... Học phần có quan hệ bổ trợ với các học phần khác như quản trị kinh doanh lữ hành, quản

trị khách sạn, nghiệp vụ lễ hành, nghiệp vụ khách sạn... và học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong doanh nghiệp.

**51.[ 1150268], [Quản trị kinh doanh nhà hàng - khách sạn], [3]**

Học phần cung cấp khái niệm về khách sạn, đặc điểm của ngành kinh doanh khách sạn và giúp người học hiểu rõ lịch sử hình thành ngành kinh doanh khách sạn; Hiểu rõ về cơ sở vật chất trong khách sạn, cách phân loại khách sạn, các tiêu chuẩn để xếp hạng khách sạn. Đồng thời, học phần đưa ra các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật của khách sạn, cách thức quản lý bộ máy quản trị nguồn nhân lực trong khách sạn, cách thức tuyển dụng, đào tạo và đãi ngộ trong khách sạn; Chỉ ra các bộ phận cần có trong hoạt động kinh doanh lưu trú và cách thức tổ chức hoạt động kinh doanh lưu trú. Quản trị kinh doanh nhà hàng - khách sạn còn hướng dẫn trình tự xây dựng thực đơn, quản lý nguyên vật liệu, quy trình chế biến và các loại đồ dùng khác...; Các hoạt động marketing trong khách sạn có hiệu quả; Sử dụng các chỉ tiêu để đánh giá chất lượng dịch vụ trong khách sạn; Cách thức quản lý để nâng cao chất lượng dịch vụ khách sạn; Sử dụng các chỉ tiêu kinh tế để đánh giá kết quả kinh doanh khách sạn, đánh giá tình hình tài chính của khách sạn. Học phần cung cấp kỹ năng nhân sự, kỹ năng phân tích đánh giá hiệu quả các hoạt động trong khách sạn, kỹ năng marketing cho khách sạn – nhà hàng... Học phần có quan hệ bổ trợ với các học phần khác như nghiệp vụ kinh doanh nhà hàng – khách sạn, kinh doanh yến tiệc, tổ chức sự kiện và các học phần đào tạo khác trong ngành quản trị khách sạn.

**52.[ 1150475], [Quản trị du lịch MICE], [3]**

Quản trị du lịch MICE là học phần liên quan đến việc tổ chức du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, du lịch khen thưởng của các công ty cho nhân viên và đối tác. MICE – viết tắt của Meeting (hội họp), Incentive (khen thưởng), Convention (hội nghị, hội thảo) và Exhibition (triển lãm). Tên đầy đủ Tiếng Anh là Meeting Incentive Conference Event.

**53.[ 1150458], [Quản trị chuỗi cung ứng trong kinh doanh nhà hàng - khách sạn], [2]**

Học phần Quản trị chuỗi cung ứng trong kinh doanh nhà hàng – khách sạn là học phần thuộc khối chuyên ngành của chuyên ngành Quản trị khách sạn; học phần là sự kế thừa các học phần cơ sở ngành cũng như hỗ trợ thêm cho các học phần chuyên ngành. Quản trị chuỗi cung ứng trong kinh doanh nhà hàng – khách sạn là môn học nghiên cứu các hoạt động tổ chức, xây dựng, và quản lý hoạt động cung ứng vật tư, hàng hoá trong nhà hàng – khách sạn. Điểm trọng yếu ở đây là giúp sinh viên hiểu quản trị chuỗi cung ứng như một nghề chuyên môn và có vai trò rất quan trọng giúp giảm chi phí, nâng cao lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp trong lĩnh vực nhà hàng – khách sạn nói riêng trong giai đoạn phát triển

kinh tế hiện nay. Môn học giới thiệu các khái niệm, định nghĩa, quan điểm, giá trị, mục đích, phương pháp, và các kỹ thuật xây dựng hệ thống quản lý chuỗi cung ứng trong kinh doanh nhà hàng – khách sạn để người học có được cái nhìn tổng quát trước khi đi vào chuyên sâu. Cụ thể về nội dung học phần: Giới thiệu khái niệm, ý nghĩa, bản chất của quản trị chuỗi cung ứng và những thay đổi của môi trường kinh doanh hiện tại và tác động của nó đến tiến trình quản trị chuỗi cung ứng trong kinh doanh nhà hàng – khách sạn. Giới thiệu các mô hình quản trị chuỗi cung ứng, các nội dung về xây dựng chiến lược hậu cần, cách thức xây dựng kế hoạch cung ứng trong kinh doanh nhà hàng – khách sạn. Cung cấp các kiến thức về việc tổ chức quy trình sản xuất trong quản lý chuỗi cung ứng, các kỹ thuật tối ưu hoá mạng lưới cung ứng, các hệ thống cung ứng, và các chiến lược phân phối trong lĩnh vực nhà hàng – khách sạn. Giới thiệu các kỹ năng quản lý hàng tồn kho, kiến thức về các mô hình quản lý hàng tồn kho, và các kỹ thuật phân tán rủi ro. Cung cấp các kiến thức hiện đại về quản trị chuỗi cung ứng tích hợp, tích hợp chuỗi cung ứng bên trong tổ chức. Giới thiệu các mô hình và các công cụ đo lường hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng trong kinh doanh nhà hàng – khách sạn.

**54. [ 1150454], [Quản trị tiền sảnh - lễ tân], [3]**

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức về quản trị tiền sảnh – lễ tân khách sạn. Học phần cung cấp cho sinh viên ngành quản trị khách sạn những lý luận cơ bản và có hệ thống về quản trị tiền sảnh - lễ tân trong khách sạn như: tổng quan về quản trị lễ tân khách sạn, quản lý lao động và trang thiết bị dụng cụ tại bộ phận tiền sảnh - lễ tân, quản trị xúc tiến bán tại bộ phận lễ tân, quản trị các nghiệp vụ đặt phòng khách sạn, đăng ký khách sạn, cung ứng các dịch vụ khách sạn, trả phòng khách sạn, kiểm toán đêm và báo cáo doanh thu lễ tân. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như lễ tân ngoại giao, thực hành nghiệp vụ tiền sảnh – lễ tân, nghiệp vụ khách sạn... và học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong khách sạn.

**55. [ 1150450], [Quản trị kinh doanh yến tiệc ], [3]**

Môn học cung cấp cho sinh viên những khái niệm, cách tiếp cận về khoa học, trang bị các kiến thức và công cụ thực hành cần thiết giúp sinh viên quản lý, điều hành hiệu quả các dịch vụ: hội nghị, tiệc cưới, tổ chức sự kiện, lễ hội lớn – nhỏ tại cơ quan, doanh nghiệp, nhà hàng, quán ăn... Học phần trang bị cho sinh viên ngành quản trị khách sạn những nội dung cơ bản và có hệ thống về ngành kinh doanh yến tiệc, các loại yến tiệc theo văn hóa, theo quy mô tổ chức, từ đó sẽ thiết lập cho sinh viên một quy trình chuẩn để thực hiện tốt các loại hình tiệc, yến tiệc. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như quản trị kinh doanh nhà hàng – khách sạn, tổ chức sự kiện và học phần đào tạo khác trong ngành quản trị khách sạn.

**56.[ 1150344], [Quản trị bếp và ẩm thực], [3]**

Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cần thiết và nguyên tắc hoạt động trong bếp cũng như việc quản trị bếp và ẩm thực trong mỗi nhà hàng, khách sạn. Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản và có hệ thống về cách chuyên đổi và điều chỉnh công thức nấu ăn; quản trị dự trữ thực phẩm; quản trị chi phí thực phẩm; quản trị nguồn nhân lực nhà bếp; lập ngân sách và lên kế hoạch kinh doanh; các kỹ thuật chế biến món ăn. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như quản trị nhân lực, quản trị chiến lược trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn, quản trị tài chính trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn, quản trị kinh doanh nhà hàng – khách sạn, quản trị chuỗi cung ứng trong kinh doanh nhà hàng – khách sạn, quản trị kinh doanh yến tiệc, quản trị thực phẩm đồ uống...

**57.[ 1150449], [Quản trị buồng], [3]**

Môn học cung cấp cho sinh viên tổng quan về tổ chức hoạt động của bộ phận buồng khách sạn, hoạt động phục vụ tại khu vực buồng khách và khu vực công cộng, quản lý lao động, cơ sở vật chất, vận hành hoạt động và chất lượng phục vụ buồng. Học phần trang bị cho sinh viên ngành quản trị khách sạn nắm được những nội dung cơ bản về tổ chức, vai trò, nhiệm vụ, tiêu chuẩn, yêu cầu của từng vị trí trong bộ phận buồng; các quy trình phục vụ, các thao tác kỹ thuật cơ bản, cách ứng xử; quản lý chất lượng dịch vụ buồng và nâng cao khả năng giao tiếp và giải quyết tình huống trong quá trình phục vụ khách và quản lý bộ phận trong các cơ sở lưu trú. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như quản trị kinh doanh khách sạn, nghiệp vụ buồng... học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong khách sạn.

**58.[ 1150456], [Nghiệp vụ Bartender], [3]**

Môn học cung cấp cho sinh viên những khái niệm, cách tiếp cận về khoa học, trang bị các kiến thức về du lịch, khách du lịch, sản phẩm du lịch, các thuật ngữ chung cho ngành lữ hành và khách sạn; Trang bị cho các sinh viên: Lịch sử của Cocktail; Những khái niệm cơ bản của Cocktail; Kiến thức cơ bản về nguyên phụ liệu, các dụng cụ, trang thiết bị cần thiết trong quầy bar. Các nguyên tắc, kỹ thuật pha chế một số loại nước uống; Các nguyên tắc bảo quản phù hợp với yêu cầu của từng loại thức uống; Các công thức pha chế Quốc tế cơ bản. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như quản trị kinh doanh lữ hành, quản trị khách sạn, nghiệp vụ lữ hành, nghiệp vụ khách sạn... và học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong doanh nghiệp.

**59.[ 1150537], [Thực hành nghiệp vụ tiền sảnh – lễ tân], [2]**

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tế về nghiệp vụ tiền sảnh – lễ tân trong phục vụ khách hàng gồm có: nhận đặt phòng, thủ tục đăng ký nhận phòng cho khách đoàn và khách lẻ, các dịch vụ khách hàng trong quá trình lưu trú và thanh toán chi phí của khách đoàn và khách lẻ, tiễn khách, tiếp thị và bán hàng tại bộ phận tiền sảnh. Học phần có quan hệ bổ trợ với các học phần khác như quản trị kinh doanh khách sạn, quản trị tiền sảnh – lễ tân... và học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong khách sạn.

**60.[ 1150536], [Thực hành nghiệp vụ nhà hàng], [2]**

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tế về nghiệp vụ nhà hàng gồm có: xây dựng thực đơn trong nhà hàng, tổ chức phục vụ bàn, tổ chức phục vụ bar, tổ chức các hoạt động tại nhà bếp, thiết lập mối quan hệ giữa các bộ phận trong việc thực thi quy trình, tổ chức tiệc và phục vụ tiệc. Học phần có quan hệ bổ trợ với các học phần khác như Quản trị kinh doanh nhà hàng - khách sạn, Quản trị kinh doanh yến tiệc, Quản trị bếp và ẩm thực... và học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong nhà hàng.

**61.[ 1150452], [Thực hành nghiệp vụ buồng], [2]**

Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng về nghiệp vụ buồng, gồm có: tổng quan buồng phòng khách sạn, chuẩn bị ca làm việc và sắp xếp xe đẩy, dọn khi khách đã trả, dọn vệ sinh nhà tắm, dọn buồng đang có khách, dọn buồng trống sạch và cung cấp dịch vụ chỉnh trang phòng, xử lý đồ giặt là và giặt khô của khách, dọn vệ sinh không thường xuyên, loại bỏ vết bẩn, đối phó với sinh vật gây hại và dọn vệ sinh khu vực công cộng, xử lý việc chuyển / đổi buồng, trả buồng mượn và sử dụng điện thoại, kết thúc ca làm việc. Học phần có quan hệ bổ trợ với các học phần khác như quản trị kinh doanh khách sạn, quản trị buồng... và học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong khách sạn.

**62.[ 1150530], [Thực tế chuyên môn ngành khách sạn 1], [2]**

Thực tế chuyên môn ngành khách sạn sẽ giúp cho người học có được sự hiểu biết về thực tế các hoạt động kinh doanh của khách sạn – nhà hàng, khu nghỉ dưỡng. Người học sẽ hiểu rõ được thực tế hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống và dịch vụ bổ sung. Học phần giúp người học có cái nhìn tổng quan và chi tiết về cách vận hành khách sạn, nhà hàng, khu nghỉ dưỡng một cách hiệu quả. Học phần có quan hệ bổ trợ với các học phần khác như quản trị kinh doanh khách sạn – nhà hàng, quản trị khu du lịch, quản trị buồng, quản trị kinh doanh yến tiệc, quản trị bếp ẩm thực, nghiệp vụ lễ tân, nghiệp vụ nhà hàng, nghiệp vụ buồng và học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong khách sạn.

**63.[ 1150531], [Thực tế chuyên môn ngành khách sạn 2], [2]**

Thực tế chuyên môn ngành khách sạn sẽ giúp cho người học có được sự hiểu biết sâu sắc hơn về thực tế các hoạt động kinh doanh của khách sạn – nhà hàng, khu nghỉ dưỡng. Người học sẽ phân tích, đánh giá được thực tế hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống và dịch vụ bổ sung. Người học có thể đánh giá các khách sạn có đạt được chuẩn khách sạn từ 1 đến 5 sao; đánh giá được chất lượng dịch vụ, đề xuất giải pháp khắc phục và hoàn thiện. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như Quản trị kinh doanh khách sạn – nhà hàng, Quản trị khu du lịch, Quản trị buồng, Quản trị kinh doanh yến tiệc, Quản trị bếp ẩm thực, Nghiệp vụ lễ tân, Nghiệp vụ nhà hàng, Nghiệp vụ buồng và học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong khách sạn.

**64.[ 1150527], [Quản lý và vận hành du thuyền], [2]**

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về du thuyền, du lịch bằng du thuyền, các loại du thuyền phục vụ trong du lịch, xu hướng du lịch bằng du thuyền, khách tham gia chuyến du thuyền, sản phẩm du lịch và dịch vụ trên du thuyền, các bộ phận quản lý và vận hành du thuyền, các yếu tố tác động đến du lịch bằng du thuyền. Học phần giúp học viên có thể tổ chức, vận hành và kinh doanh hoạt động thuê phòng, nhà hàng,... trên du thuyền. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như quản trị kinh doanh lễ hành, quản trị khách sạn, nghiệp vụ lễ hành, nghiệp vụ khách sạn... và học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong doanh nghiệp du lịch.

**65.[ 1150473], [Du lịch sinh thái], [2]**

Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quy luật tương tác giữa các thành phần môi trường trong một hệ sinh thái, tính đa dạng sinh học, diễn thế và sự phụ thuộc lẫn nhau của chúng theo quy luật vận động và phát triển của du lịch sinh thái. Giới thiệu cho sinh viên hiểu biết thêm về cơ sở sinh thái môi trường, sinh thái cảnh quan, cái hay, cái đẹp, cái hấp dẫn của một số loại hình sinh thái đặc thù, khai thác nhằm phục vụ cho hướng dẫn du lịch sinh thái và bảo vệ môi trường bền vững mà trước hết là phát triển loại hình du lịch sinh thái bền vững, tạo tay nghề cho hướng dẫn viên hay quy hoạch tiến tới thiết kế du lịch sinh thái cho một khu hay một tour du lịch sinh thái. Ngoài ra người học còn được học thêm những kiến thức về quản trị kinh doanh lễ hành và những kiến thức tối thiểu về nghiệp vụ khách sạn nhà hàng. Môn này sẽ được tổ chức dạy theo phương pháp tích cực

**66.[ 1150474], [Du lịch văn hóa], [2]**

Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản chính là trang bị kỹ năng nhận diện và khai thác các giá trị văn hóa của tài nguyên du lịch văn hóa: Lễ hội, di tích lịch sử văn hóa, Làng nghề truyền thống, Di sản Thế giới ở Việt Nam..... Đồng thời khái quát thực trạng và xu thế phát triển du lịch văn hóa Việt Nam. Giới thiệu cho sinh viên hiểu biết thêm về cơ sở văn hoá, sinh thái cảnh quan, cái hay, cái đẹp, cái hấp dẫn của một số loại hình du lịch văn hoá đặc thù, khai thác nhằm phục vụ cho hướng dẫn du



lịch văn hoá và bảo vệ môi trường bền vững mà trước hết là phát triển loại hình du lịch văn hoá bền vững, tạo tay nghề cho hướng dẫn viên hay quy hoạch tiến tới thiết kế du lịch văn hoá cho một khu hay một tour du lịch văn hoá. Ngoài ra người học còn được học thêm những kiến thức về quản trị kinh doanh lý hành và những kiến thức tối thiểu về nghiệp vụ hướng dẫn. Môn này sẽ được tổ chức dạy theo phương pháp tích cực

**67.[ 1150482], [Quy hoạch và chính sách du lịch], [2]**

Học phần Quy hoạch và chính sách du lịch cung cấp cho người học kiến thức về nơi đến du lịch, lý luận về quy hoạch du lịch, nội dung trong quy hoạch du lịch quốc gia và vùng, các vấn đề cần cân nhắc trong quy hoạch phát triển du lịch, kết quả quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam. Qua đó, người học có cái nhìn tổng quan về quy hoạch du lịch và có thể tham gia vào nhóm, các dự án quy hoạch du lịch trong tương lai.

**68.[ 1150457], [Quản trị an ninh và an toàn khách sạn], [2]**

Học phần trang bị cho sinh viên những lý luận cơ bản về an ninh khách sạn, bao gồm: tổ chức hoạt động của bộ phận an ninh; các nghiệp vụ an ninh khách sạn (nghiệp vụ tuần tra, nghiệp vụ xử lý các tình huống gây mất an ninh an toàn, nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy và đối phó với hỏa hoạn, nghiệp vụ kiểm soát hàng hóa, nhân viên và khách vào ra khách sạn, nghiệp vụ kiểm soát chìa khóa, nhà kho và rác thải). Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như quản trị nhân lực, quản trị chiến lược trong doanh nghiệp lý hành và khách sạn, quản trị kinh doanh nhà hàng – khách sạn, quản trị chuỗi cung ứng trong kinh doanh nhà hàng – khách sạn, quản trị kinh doanh yến tiệc và các học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong khách sạn.

**69.[ 1150486], [Quản trị thực phẩm đồ uống], [2]**

Đây là một trong các học phần cung cấp kiến thức chuyên ngành ngành Quản trị khách sạn. Học phần đề cập đến các kiến thức tổng quan về thực phẩm và đồ uống trong nhà hàng và khách sạn; các kiến thức về quản trị mua, giao nhận và dự trữ thực phẩm; các vấn đề cơ bản về quản trị thực phẩm; giới thiệu một số loại đồ uống, cách dự trữ, bảo quản và xuất kho đồ uống. Học phần góp phần tạo các kỹ năng chuyên môn cho sinh viên liên quan đến quản trị thực phẩm và đồ uống. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như quản trị nhân lực, quản trị chiến lược trong doanh nghiệp lý hành và khách sạn, quản trị tài chính trong doanh nghiệp lý hành và khách sạn, quản trị kinh doanh nhà hàng – khách sạn, quản trị chuỗi cung ứng trong kinh doanh nhà hàng – khách sạn, quản trị kinh doanh yến tiệc, quản trị bếp và ẩm thực...

**70.[1150462], [Lễ tân ngoại giao], [2]**

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về công tác lễ tân trong ngoại giao, chủ yếu tập trung vào công tác lễ tân cấp nội bộ quốc gia. Bên cạnh trang bị kiến thức tổng quát về quan hệ quốc tế, hệ thống cơ quan đối ngoại của Nhà nước, biểu

và buộc xuất cảnh. Học phần có quan hệ bổ trợ với các học phần khác như quản trị kinh doanh lữ hành, quản trị khách sạn, nghiệp vụ lữ hành, nghiệp vụ khách sạn... và học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong doanh nghiệp lữ hành.

**78.[ 2020521], [Y tế và an toàn trong du lịch], [3]**

Học phần Y tế và an toàn trong du lịch trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan nhất về dịch tễ học về các bệnh thường gặp và tử vong phổ biến ở khách du lịch và xem xét các nguyên tắc, dịch vụ phòng ngừa, an toàn và y học du lịch để xác định các rủi ro và duy trì sức khỏe. Học phần còn xem xét các biện pháp can thiệp hiện hành, vaccine thích hợp và các phương pháp bảo vệ cá nhân để chuẩn bị ứng phó với các tình huống dự kiến và bất ngờ để giảm thiểu rủi ro, đảm bảo về sức khỏe và an toàn khi đi du lịch.

**79.[ 1150464], [Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành dịch vụ], [2]**

Học phần cung cấp cho người học một số khái niệm cơ bản về khoa học, nghiên cứu khoa học, phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành dịch vụ; quy trình tiến hành một nghiên cứu khoa học trong ngành dịch vụ gồm tổng quan nghiên cứu, xác định mục tiêu nghiên cứu, xây dựng cơ sở lý thuyết, phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu; phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng; cách trình bày kết quả nghiên cứu khoa học để người học có thể vận dụng trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, viết báo cáo thực tập và khóa luận tốt nghiệp đại học. Học phần có mối quan hệ bổ trợ với các học phần như Hành vi khách du lịch, Quản trị nhân lực, Quản trị tài chính trong doanh nghiệp lữ hành và khách sạn, Quản trị kinh doanh lữ hành, Quản trị kinh doanh khách sạn – nhà hàng, Quản trị khu du lịch và các học phần chuyên ngành khác thuộc ngành Quản trị Khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành.

**80.[ 1150280], [Thanh toán quốc tế trong du lịch], [2]**

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực thanh toán quốc tế trong du lịch, đặc biệt là: những vấn chung về thanh toán quốc tế; tỷ giá hối đoái và ảnh hưởng của nó đến du lịch; các điều kiện về tài chính và tiền tệ trong các hợp đồng du lịch quốc tế; các phương tiện thanh toán áp dụng trong du lịch; bản chất và quy trình kỹ thuật của các phương thức thanh toán áp dụng trong du lịch.

**81.[ 1150526], [Quản lý tài chính cá nhân], [2]**

Học phần này nhằm trang bị cho học viên kiến thức về quản lý tài chính cá nhân, từ việc biết cách xác định mục tiêu tài chính, sinh viên có thể lập được kế hoạch tài chính cũng như tổ chức để thực hiện được kế hoạch và mục tiêu đã đặt ra. Những kiến thức và kỹ năng được trang bị từ học phần quản lý tài chính cá nhân sẽ giúp sinh viên tự quản lý được chi tiêu của bản thân, chuẩn bị cho cuộc sống tự do về tài chính sau này.

**82.[ 1090209], [Tiếng Pháp], [3]**

Chương trình cung cấp kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tiếng Pháp dành cho người học có trình độ bắt đầu A0. Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm, viết tin nhắn, email). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.

**83.[ 1090210], [Tiếng Trung], [3]**

Học phần Tiếng Trung gồm 15 bài được giáo viên soạn riêng cho ngành Quản trị khách sạn của Khoa TCNN & QTKD. Học phần này trang bị cho sinh viên vốn kiến thức về bình diện ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp liên quan đến lĩnh vực quản trị khách sạn như hướng dẫn cho người học quy trình chuẩn bị đón đoàn cho đến lúc tiễn đoàn, cung cấp cho người học cách giải quyết xử lý tình huống cũng như cung cách phục vụ, chăm sóc khách hàng, hoặc giao tiếp với đối tượng khách du lịch là người nói tiếng Trung Quốc ở mức độ đơn giản. Bên cạnh đó, sinh viên có điều kiện rèn luyện kỹ năng xây dựng bài thuyết minh bằng tiếng Trung và ứng dụng vào trong công tác hướng dẫn du lịch Từ những kiến thức đã học, người học có thể tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ của mình, biết cách làm việc theo nhóm, tự tìm thông tin và xử lý thông tin phục vụ cho công việc sau này.

**84.[ 1150455], [Thực tập tổng hợp], [2]**

Học phần Thực tập tổng hợp ngành Quản trị khách sạn là học phần mang tính nghiệp vụ và ứng dụng cao. Người học thực tập tại doanh nghiệp kinh doanh nhà hàng - khách sạn trong khoảng thời gian 4 tuần, tìm hiểu các hoạt động tại doanh nghiệp và viết bài thu hoạch thực tập theo những nội dung yêu cầu của Bộ môn. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như Quản trị học, Quản trị nhân sự, Marketing du lịch và khách sạn, văn hóa du lịch và các học phần đào tạo các chức năng hỗ trợ khác trong doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng - khách sạn.

**85.[ 1150332], [Thực tập tốt nghiệp], [3]**

Học phần Thực tập tốt nghiệp ngành Quản trị khách sạn là học phần được đào tạo chủ yếu tại đơn vị thực tế. Sinh viên làm việc dưới sự hướng dẫn của giảng viên theo phân công, thông qua một quá trình tiếp cận trực tiếp với các đơn vị thực tập nhằm tìm hiểu, nghiên cứu thực tiễn hoạt động kinh doanh của các khách sạn - nhà hàng. Đây là học phần cần thiết để sinh viên làm quen với thực tế và vận dụng các kiến thức lý thuyết vào thực tiễn hoạt động kinh doanh khách sạn - nhà hàng, đánh giá thực trạng từ đó định hướng một số giải pháp nhằm giải quyết những tồn tại hiện hữu trong các khách sạn - nhà hàng. Những vấn đề nghiên cứu cơ bản: đánh giá chất lượng dịch vụ lễ tân/ bàn/ bar/ buồng, phân tích quy trình phục vụ lễ tân/ bàn/ bar/ buồng, phân tích chính sách marketing - mix của

khách sạn/ nhà hàng, phân tích hoạt động bán hàng, phân tích hoạt động kinh doanh, phân tích hoạt động quảng cáo, phân tích chính sách thu hút khách...

**86.[ 1150460], [Khóa luận tốt nghiệp], [6]**

Học phần Khóa luận tốt nghiệp Quản trị khách sạn giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã được trang bị từ các môn học để nghiên cứu hoặc ứng dụng vào tình huống cụ thể trong hoạt động kinh doanh và quản trị ở các đơn vị kinh doanh khách sạn, nghỉ dưỡng. Sinh viên có thể chọn một trong nhiều vấn đề chuyên sâu thuộc lĩnh vực kinh doanh khách sạn để nghiên cứu và viết khóa luận tốt nghiệp. Khi thực hiện khóa luận tốt nghiệp, sinh viên sẽ vận dụng tổng hợp kiến thức các môn học đã được Nhà trường trang bị để nghiên cứu hoạt động kinh doanh và quản trị ở tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh khách sạn, nghỉ dưỡng cụ thể; rèn luyện năng lực thực hành, vận dụng lý luận vào giải quyết các tình huống cụ thể trong thực tiễn công tác của một người quản trị; rèn luyện phương pháp nghiên cứu khoa học, khả năng khảo sát nắm bắt và phân tích, tìm biện pháp giải quyết những vấn đề về quản trị khách sạn; tham gia giải quyết những công việc cụ thể do đơn vị cơ sở, ngành yêu cầu và có thể đề xuất những kiến nghị nhằm giúp cơ sở thực tế hoàn thiện hơn nữa các mặt công tác.

**87.[ 1150461], [Nghịệp vụ kinh doanh nhà hàng – khách sạn], [3]**

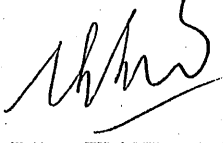
Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kinh doanh nhà hàng, khách sạn, mô tả những hoạt động cơ bản của việc kinh doanh nhà hàng-khách sạn. Môn học còn trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng phân tích những nghiệp vụ trong kinh doanh nhà hàng – khách sạn như nghiệp vụ lễ tân, nghiệp vụ buồng, bàn, bar, bếp. Bên cạnh, môn học còn trang bị một số kiến thức cơ bản trong việc xử lý những tình huống thường gặp trong kinh doanh nhà hàng – khách sạn. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như quản trị kinh doanh nhà hàng – khách sạn, các môn về nghiệp vụ cơ bản trong nhà hàng, khách sạn và học phần đào tạo các trong ngành quản trị khách sạn.

**88.[ 1150352], [Quản trị Khu du lịch], [3]**

Đây là một trong các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp của sinh viên ngành Quản trị khách sạn. Học phần này cung cấp các kiến thức tổng quan về kinh doanh resort, các phương thức đầu tư cũng như quản lý dự án đầu tư kinh doanh resort. Bên cạnh đó, học phần còn giúp người học hiểu rõ được các sản phẩm, dịch vụ chính và bổ sung bên trong resort. Ngoài ra, học phần cũng giúp người học có thể hiểu được các chiến lược marketing cần có khi kinh doanh resort. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác như quản trị kinh doanh nhà hàng – khách sạn, các môn về nghiệp vụ cơ bản trong nhà hàng, khách sạn và học phần khác đào tạo trong ngành Quản trị khách sạn.

*Bình Định, ngày tháng năm 2022*

**KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA**



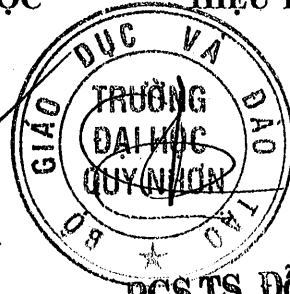
**TS. Đặng Thị Thanh Loan**

**TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**



**TS. Lê Xuân Vinh**

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ**

